

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
Công ty TNHH Thương mại KHATOCO

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. Báo cáo tình hình tài chính	3 - 4
II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm	5
III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm	6
V. Thuyết minh báo cáo tài chính năm	7 - 25

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.6.2026	Số cuối kỳ 31.12.2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		328.577.412.830	319.740.820.856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	118.577.678.536	44.264.410.798
1. Tiền	111		118.577.678.536	44.264.410.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.411.376.451	116.053.182.766
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	70.870.328.419	67.163.231.191
2. Trả trước cho người bán	132	5.2	2.768.162.366	48.432.974.142
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	870.489.925	554.581.692
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.1	(97.604.259)	(97.604.259)
III. Hàng tồn kho	140	7	130.379.167.340	156.360.387.904
1. Hàng tồn kho	141		132.770.318.337	158.751.538.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.391.150.997)	(2.391.150.997)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.209.190.503	3.062.839.388
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	3.308.948.536	1.883.102.284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	13	994.253.589	1.163.870.947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	905.988.378	15.866.157
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.467.125.523	104.095.012.034
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		183.800.000	148.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	215	6	183.800.000	148.800.000
II. Tài sản cố định	220		100.960.494.656	102.912.911.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	37.680.754.183	39.556.864.150
- Nguyên giá	222		110.574.575.212	111.022.620.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.893.821.029)	(71.465.756.022)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	63.279.740.473	63.356.046.967
- Nguyên giá	228		66.745.968.855	66.645.968.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.466.228.382)	(3.289.921.888)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	270		1.322.830.867	1.033.300.917
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	1.322.830.867	1.033.300.917
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		431.044.538.353	423.835.832.890

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (tiếp theo)**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Nha Trang,

Tỉnh Khánh Hoà

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.3.2026	Số cuối kỳ 31.12.2025
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		162.559.678.432	197.333.845.468
I. Nợ ngắn hạn	310		162.550.678.432	197.324.845.468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.2	56.117.433.916	7.556.053.159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.1	2.028.364.485	4.291.446.582
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12	-	38.509.241.586
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	10.662.160.482	13.023.960.635
5. Phải trả người lao động	315		4.489.284.313	24.805.913.869
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	-	1.297.183.805
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	209.208.204	1.336.301.632
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	16	89.044.227.032	106.504.744.200
II. Nợ dài hạn	330		9.000.000	9.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	338	15	9.000.000	9.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268.484.859.921	226.501.987.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	226.501.987.422	226.501.987.422
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41.982.872.499	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		41.982.872.499	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		431.044.538.353	423.835.832.890

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



Võ Đặng Tâm Ly

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hằng

Giám đốc



Lê Thị Thu Nga

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Nha Trang, Tỉnh

Khánh Hoà

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	18	1.843.747.713.528	1.943.335.060.582	3.684.022.690.471	3.920.340.195.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	1.248.469.994	698.344.356	2.901.164.300	836.927.826
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	18	1.842.499.243.534	1.942.636.716.226	3.681.121.526.171	3.919.503.267.870
4. Giá vốn hàng bán	11	19	1.751.544.690.114	1.850.654.737.115	3.496.799.746.213	3.729.931.468.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		90.954.553.420	91.981.979.111	184.321.779.958	189.571.799.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	221.077.814	754.915.875	400.576.049	1.063.935.082
7. Chi phí tài chính	23	22	711.087.439	1.861.304.453	1.232.824.277	2.060.820.562
8. Chi phí bán hàng	25	20	45.416.189.402	41.611.294.283	88.672.639.945	80.044.232.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	6.914.213.244	13.907.511.019	12.877.813.963	19.980.535.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.134.141.149	35.356.785.231	81.939.077.822	88.550.145.855
11. Thu nhập khác	31	23	122.342.592	425.315.820	311.254.560	1.641.780.905
12. Chi phí khác	32	23	45.194.477	9.779.359	48.961.023	520.932.289
13. Lợi nhuận khác	40	23	77.148.115	415.536.461	262.293.537	1.120.848.616
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.211.289.264	35.772.321.692	82.201.371.359	89.670.994.471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7.678.262.363	7.232.139.631	16.518.498.590	18.764.130.258
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.533.026.901	28.540.182.061	65.682.872.769	70.906.864.213

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Võ Đặng Tâm Ly

Kế toán trưởng

Lê Xuân Hằng

Giám đốc



Lê Thị Thu Nga

IV. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Thương mại KHATOCO (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam dựa trên:

- Quyết định số 77A/QĐ-UB ngày 21 tháng 05 năm 2002 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Khánh Hoà;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên số 4200485207 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp.

a) Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại tổng hợp.

b) Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty gồm:

- Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, hàng may mặc;
- Kinh doanh giày dép, ví, vali, túi xách;
- Kinh doanh các mặt hàng mỹ nghệ từ đà điều, cá sấu;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô từ 12 ghế trở lên).

c) Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

d) Công ty có trụ sở chính tại số 07 Võ Thị Sáu, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 649-651-653 Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 24,25,26 khu nhà vườn, phường Tương Mai, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 19 Phan Châu Trinh, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 123B Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 259A Hai Bà Trưng, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 01 Mậu Thân, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

e) Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính năm được lập có thể so sánh với các kỳ báo cáo của các năm trước.

f) Người đại diện theo pháp luật tại ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Lê Thị Thu Nga.

2. Cơ sở trình bày

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam(Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền hàng tháng.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu cộng chi phí gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho áp dụng theo quy định đoạn 19, 20 của Chuẩn mực số 02 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi áp dụng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Riêng máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải truyền dẫn, Công ty trích khấu hao nhanh gấp 2 lần.

Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá mua hoặc bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện

hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. Tiền

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		140.660.225		99.197.924
Tiền gửi ngân hàng		118.437.018.311		44.165.212.874
VND		85.783.351.101		20.378.221.861
USD (*)	1.250.087,76	32.623.712.617	911.278,63	23.757.036.420
EUR	984,28	29.954.593	984,28	29.954.593
TỔNG CỘNG		118.577.678.536		44.264.410.798

(*) Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) Chi nhánh Nha Trang và ngân hàng Công Thương Chi nhánh Nha Trang.

Tiền gửi ngân hàng	118.437.018.311	44.165.212.874
Công Thương	32.937.446.000	4.909.256.433
Ngoại Thương	13.056.338.281	2.950.060.294
S.Gòn Thương Tín	32.644.198.132	23.777.349.825
S.Gòn Tài Liệu	14.906.853.739	4.401.873.252
Các ngân hàng khác	24.892.182.159	8.126.673.070
TỔNG CỘNG	118.437.018.311	44.165.212.874

5. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

5.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty TNHH Phước Thọ	3.898.063.229	3.770.366.729
Công ty TNHH Trang Hoàng	4.800.000.000	-
NORRONA PRODUCTION AS	-	3.993.249.308
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Dịch Vụ Phúc Khang Thịnh	8.096.636.060	10.592.440.710
Bonprix Handelsgesellschaft mbH	3.498.929.434	3.027.864.434
Josef Witt GmbH	4.875.622.952	5.767.466.100
Các khách hàng khác	45.701.076.744	40.011.843.910
TỔNG CỘNG	70.870.328.419	67.163.231.191

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(97.604.259)

(97.604.259)

5.2 Trả trước cho người bán

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Shaoxing Ketao Textile Co., Ltds	-	184.345.500
Wasa Sweden Asia Ltd	-	298.037.934
Công ty TNHH Công Nghệ Dệt May Hongburren	1.449.829.368	198.288.000
Shaoxing Tita Textile Co., Ltd	219.305.520	112.254.993
Shaoxing Airoak Textile Co., Ltd	182.850.970	-
Pontetorto S.P.A	237.334.427	-
Công Ty Cổ Phần Thời Trang Việt Global	-	352.350.000
Tổng công ty Khánh Việt	-	45.572.455.128
Các đối tượng khác	678.842.081	1.715.242.587
TỔNG CỘNG	2.768.162.366	48.432.974.142

Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)

- 45.572.455.128

6. Tài sản và các khoản phải thu khác

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng công tác phí	130.901.025	168.871.221
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	575.352.000	335.352.000
Phải thu khác	164.236.900	50.358.471
TỔNG CỘNG	870.489.925	554.581.692
Phải thu dài hạn khác		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	183.800.000	148.800.000
TỔNG CỘNG	183.800.000	148.800.000

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, Vật liệu tồn kho	17.977.555.563	-	19.993.655.379	-
Vật tư	18.948.892	-	16.298.442	-
Phụ liệu may	3.082.774.881	-	2.660.070.326	-
Vải nhập khẩu	8.917.607.342	-	12.924.998.431	-
Vải mua trong nước	5.950.729.808	-	4.371.807.124	-
Nhiên liệu	7.494.640	-	20.481.056	-
Công cụ, dụng cụ	155.813.627	-	43.209.508	-
Công cụ vật rẻ	153.783.625	-	40.084.634	-
Phụ tùng	2.030.002	-	3.124.874	-
Chi phí SXKD dở dang	52.690.915	-	582.353.000	-
Thành phẩm	30.347.354.573	1.736.209.515	28.590.200.293	1.825.607.766
Nhóm áo nam	19.269.765.142	1.018.320.523	17.189.247.103	1.107.718.774
Nhóm BHLĐ	547.364.642	-	131.849.946	-
Nhóm hàng xuất khẩu	886.087.408	429.068.179	2.695.664.660	429.068.179
Nhóm hàng may khác	-	-	-	-
Nhóm may mẫu nam	1.036.947	-	5.429.473	-
Nhóm quần nam	9.643.100.434	288.820.813	8.568.009.111	288.820.813
Hàng hóa	84.191.674.701	654.941.482	109.542.120.721	565.543.231
Nhóm hàng hỗ trợ	310.565.632	-	43.201.500	-
Nhóm hàng may nhập khẩu	-	-	-	-
Nhóm hàng may nội địa	2.872.407.532	654.941.482	4.573.868.094	565.543.231
Nhóm mỹ nghệ ĐDCS	7.272.727	-	7.272.727	-
Nhóm hàng thịt ĐDCS	-	-	-	-
Nhóm hàng thuốc lá liên doanh	32.995.174.000	-	58.149.116.444	-
Nhóm hàng thuốc lá nội địa	48.006.254.810	-	46.768.661.956	-
Hàng gửi đi bán	45.228.958	-	-	-
-Nhóm áo nam	24.857.725	-	-	-
Nhóm quần nam	19.402.712	-	-	-
Nhóm hàng may mua ngoài	968.521	-	-	-
TỔNG CỘNG	132.770.318.337	2.391.150.997	158.751.538.901	2.391.150.997

Tại thời điểm 30/6/2026, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển bị giảm giá là 7.453.816.191 đồng, Công ty đánh giá khả năng thu hồi của các mặt hàng này là 5.062.665.194 đồng và lập dự phòng giảm giá số tiền: 2.391.150.997 đồng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng và TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá:</u>					
Số đầu năm	49.211.948.791	8.089.202.176	48.681.911.516	5.039.557.689	111.022.620.172
+ KH	2.821.009.472	-	2.122.004.454	-	4.943.013.926
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	46.390.939.319	8.089.202.176	46.559.907.062	5.039.557.689	106.079.606.246
Mua trong năm	-	-	-	173.015.040	173.015.040
+ TBS	-	-	-	173.015.040	173.015.040
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(621.060.000)	(621.060.000)
+ KH	-	-	-	-	-
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	-	-	-	(621.060.000)	(621.060.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	49.211.948.791	8.089.202.176	48.681.911.516	4.591.512.729	110.574.575.212
<u>Khấu hao:</u>					
Số đầu năm	21.856.060.630	5.691.717.121	39.010.176.418	4.907.801.853	71.465.756.022
+ KH	2.440.623.771	-	2.122.004.454	-	4.562.628.225
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	19.415.436.859	5.691.717.121	36.888.171.964	4.907.801.853	66.903.127.797
Khấu hao trong năm	767.543.646	248.708.019	965.919.264	66.954.078	2.049.125.007
+ KH	24.024.360	-	-	-	24.024.360
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	743.519.286	248.708.019	965.919.264	66.954.078	2.025.100.647
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(621.060.000)	(621.060.000)
+ KH	-	-	-	-	-
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	-	-	-	(621.060.000)	(621.060.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.623.604.276	5.940.425.140	39.976.095.682	4.353.695.931	72.893.821.029
<u>Giá trị còn lại:</u>					
Số đầu năm	27.355.888.161	2.397.485.055	9.671.735.098	131.755.836	39.556.864.150
+ KH	380.385.701	-	-	-	380.385.701
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	26.975.502.460	2.397.485.055	9.671.735.098	131.755.836	39.176.478.449
Số cuối năm	26.588.344.515	2.148.777.036	8.705.815.834	237.816.798	37.680.754.183
+ KH	356.361.341	-	-	-	356.361.341
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	26.231.983.174	2.148.777.036	8.705.815.834	237.816.798	37.324.392.842
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	1.997.102.587	2.116.191.991	26.663.530.285	4.224.016.006	35.000.840.869
Chú thích: KH: Nguồn vốn khác; NS: Nguồn vốn ngân sách; TBS: Nguồn vốn tự bổ sung					

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<u>Nguyên giá:</u>			
Số dư đầu năm	62.966.755.340	3.679.213.515	66.645.968.855
- Mua mới trong năm	-	100.000.000	100.000.000
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	62.966.755.340	3.779.213.515	66.745.968.855
<u>Khấu hao:</u>			
Số dư đầu năm	-	3.289.921.888	3.289.921.888
- Khấu hao trong năm	-	176.306.494	176.306.494
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3.466.228.382	3.466.228.382
<u>Giá trị còn lại:</u>			
Số dư đầu năm	62.966.755.340	389.291.627	63.356.046.967
Số dư cuối năm	62.966.755.340	312.985.133	63.279.740.473

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là: 2.104.960.000 đồng.

(*) Tại ngày 30/6/2026, Công ty đang theo dõi các Quyền sử dụng đất sau:

STT	Địa điểm	Nguyên giá	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng
1.	Quyền sử dụng đất tại số 3A Mậu Thân, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	1.000.000.000	638,50	lâu dài
2.	Quyền sử dụng đất tại số 12-14-16 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	3.780.940.000	295,70	lâu dài
3.	Quyền sử dụng đất tại số 19 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	8.521.976.400	301,40	lâu dài
4.	Quyền sử dụng đất tại Lô số B6 Khu Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng	7.670.899.400	5.050,00	lâu dài
5.	Quyền sử dụng đất tại số 123B Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	5.098.065.000	368,50	lâu dài
6.	Quyền sử dụng đất tại số 15 Lê Hồng Phong, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	4.137.078.000	140,00	lâu dài
7.	Quyền sử dụng đất tại số 1 Mậu Thân, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	750.000.000	250,00	lâu dài
8.	Quyền sử dụng đất tại số 24, 25, 26 Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	32.007.796.540	336,60	lâu dài
Cộng		62.966.755.340		

10. Chi phí chờ phân bổ

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà trả trước	1.301.860.073	917.644.080
Chi phí sửa chữa xe	195.136.705	195.121.577
Chi phí mua bảo hiểm	1.117.798.823	249.245.014
Công cụ, vật rẻ	416.609.807	273.303.296
Chi phí khác	277.543.128	247.788.317
TỔNG CỘNG	3.308.948.536	1.883.102.284
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa khác	583.405.044	348.461.301
Chi phí quảng cáo, thương hiệu	24.556.119	67.637.409
Công cụ, vật rẻ	292.517.353	71.862.909
Chi phí khác (xây dựng website hàng may; hệ thống PCCC...)	422.352.351	545.339.298
TỔNG CỘNG	1.322.830.867	1.033.300.917

11. Người mua trả tiền trước và Phải trả người bán

11.1 Người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đóng tàu Hyundai Việt Nam	809.955.000	821.880.900
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Long Sơn	50.900.000	-
Công ty TNHH Thuốc Lá Tân Thiên Sinh	126.585.820	-
DNTN Phương Lan	514.126.250	-
Công ty CP Đầu Tư Long Thảo	286.897	14.290.197
Norrone Production As	79.885.348	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hương Ngọc Đạt	8	409.315.500
Công ty TNHH Trang Hoàng	-	2.129.375.000
Người mua khác	446.625.162	916.584.985
TỔNG CỘNG	2.028.364.485	4.291.446.582
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 25)	-	92.105.100

11.2 Phải trả người bán

	Đơn vị tính: Đồng			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả đối tượng khác	7.197.914.437	7.197.914.437	7.494.826.183	7.494.826.183
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	48.919.519.479	48.919.519.479	61.226.976	61.226.976
TỔNG CỘNG	56.117.433.916	56.117.433.916	7.556.053.159	7.556.053.159

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	38.509.241.586
TỔNG CỘNG	-	38.509.241.586

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Đơn vị tính: Đồng			
	Số đầu năm	Số phải nộp/ (được khấu trừ/ bù trừ) trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp	13.023.960.635	34.697.584.077	37.059.384.230	10.662.160.482
Thuế GTGT trụ sở chính	377.702.624	15.640.944.190	14.674.984.922	1.343.661.892
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.589.595.633	16.518.498.590	19.789.595.633	9.318.498.590
Thuế thu nhập cá nhân trụ sở chính	51.943.660	2.331.084.341	2.383.028.001	-
Thuế thu nhập cá nhân (Chi nhánh)	1.083.118	6.989.578	8.072.696	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.575.000	2.575.000	-
Các loại thuế phí nộp Nhà Nước khác (Môn bài...)	3.635.600	197.492.378	201.127.978	-
Các khoản phải nộp NN khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	13.023.960.635	34.697.584.077	37.059.384.230	10.662.160.482
Phải thu	1.179.737.104	3.502.630.049	2.782.125.186	1.900.241.967
Thuế GTGT trụ sở chính	49.141.703	-	49.141.703	-
Thuế thu nhập cá nhân trụ sở chính	-	808.708.411	-	808.708.411
Thuế xuất nhập khẩu	4.736.534	888.956.884	875.280.840	18.412.578
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.129.623	1.804.964.754	1.737.226.988	78.867.389
Thuế GTGT các chi nhánh	1.114.729.244	-	120.475.655	994.253.589
TỔNG CỘNG	1.179.737.104	3.502.630.049	2.782.125.186	1.900.241.967

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoạt động kinh doanh May mặc	-	963.430.867
Chi phí hoạt động kinh doanh Thuốc lá	-	221.670.656
Chi phí hoạt động khác	-	112.082.282
TỔNG CỘNG	-	1.297.183.805

15. Phải trả khác

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	240.885.733
Các khoản phải trả, phải nộp khác	209.208.204	1.095.415.899

TỔNG CỘNG	209.208.204	1.336.301.632
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	-	-
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.000.000	9.000.000
TỔNG CỘNG	9.000.000	9.000.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số trích/ nhận trong năm</i>	<i>Số sử dụng trong năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
				<i>Đơn vị tính: Đồng</i>
Quỹ khen thưởng	47.574.687.263	33.020.000	9.832.567.745	57.374.235.008
Quỹ phúc lợi	41.469.539.769	-	7.660.969.423	49.130.509.192
TỔNG CỘNG	89.044.227.032	33.020.000	17.493.537.168	106.504.744.200

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
				<i>Đơn vị tính: Đồng</i>
Số đầu năm trước	226.501.987.422	-	-	226.501.987.422
- Lợi nhuận sau thuế năm 2025	-		131.189.087.086	131.189.087.086
- Tăng khác	-	72.725.778	-	72.725.778
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi 2025	-	-	(17.979.845.500)	(17.979.845.500)
- Lợi nhuận phải chuyển về TCT Khánh Việt	-	-	(113.209.241.586)	(113.209.241.586)
- Giảm khác	-	(72.725.778)	-	(72.725.778)
Số cuối năm trước	226.501.987.422	-	-	226.501.987.422
Số đầu năm nay	226.501.987.422	-	-	226.501.987.422
- Lợi nhuận sau thuế năm 2026	-		65.682.872.769	65.682.872.769
- Tăng khác	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi 2026 (*)	-	-	-	-
- Lợi nhuận phải chuyển về TCT Khánh Việt	-	-	(23.700.000.270)	(23.700.000.270)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm nay	226.501.987.422	-	41.982.872.499	268.484.859.921

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ - Tổng công ty Khánh Việt	226.501.987.422	226.501.987.422

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.684.022.690.471	3.920.340.195.696
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thương mại	3.681.772.416.494	3.916.495.223.936
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.250.273.977	3.844.971.760
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.901.164.300	836.927.826
Chiết khấu thương mại	1.420.533.946	11.617.768
Giảm giá hàng bán	-	400.690.338
Hàng bán bị trả lại	1.480.630.354	424.619.720
Doanh thu thuần	3.681.121.526.171	3.919.503.267.870
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần thương mại	3.678.871.252.194	3.915.658.296.110
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.250.273.977	3.844.971.760
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	3.678.448.852.287	3.915.362.849.254
Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	2.672.673.884	4.140.418.616

19. Giá vốn hàng bán

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	3.494.408.595.216	3.728.523.377.623
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.391.150.997	1.408.091.042
TỔNG CỘNG	3.496.799.746.213	3.729.931.468.665

20. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	48.730.306.865	49.006.006.376
Chi phí bán hàng khác	39.942.333.080	31.038.226.383
TỔNG CỘNG	88.672.639.945	80.044.232.759
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.461.753.076	6.359.199.334
Chi phí thuê nhà, thuê kho, mặt bằng	39.347.943	78.695.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.500.484.290	1.444.964.513
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.876.228.654	12.097.675.379

TỔNG CỘNG	12.877.813.963	19.980.535.111
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi trả chậm	353.136.441	94.855.596
Lãi tiền gửi ngân hàng	47.439.608	60.877.481
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	908.202.005
TỔNG CỘNG	400.576.049	1.063.935.082

22. Chi phí tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi mua hàng trả chậm	1.081.751.810	1.635.128.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151.072.467	425.692.193
TỔNG CỘNG	1.232.824.277	2.060.820.562

23. Thu nhập và Chi phí khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	311.254.560	1.641.780.905
Lãi từ thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	445.681	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	405.226.212
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ	283.387.825	1.200.271.062
Thu nhập khác	27.421.054	36.283.631
Chi phí khác	48.961.023	520.932.289
Chi phí từ xử lý kiểm kê	-	-
Chi phí thanh lý tài sản	2.362.961	-
Chi phí phạt hợp đồng, bồi thường hợp đồng	25.805.931	-
Chi phí phạt hành chính và các khoản chậm nộp	1.041.048	459.549.883
Chi phí khác	19.751.083	61.382.406
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	262.293.537	1.120.848.616

24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	88.672.639.945	80.044.232.759
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	7.533.978.729	5.835.269.204
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.188.169.356	736.018.185
Tiền lương	40.065.957.128	41.713.524.185
Tiền ăn ca	3.404.876.784	2.431.858.500
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	5.259.472.953	4.860.623.691
Chi phí khấu hao	724.947.211	929.493.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.655.640.208	15.692.025.723
Chi phí bằng tiền khác	11.839.597.576	7.845.420.104

Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.877.813.963	19.980.535.111
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	269.463.309	223.085.283
Chi phí công cụ, dụng cụ	186.411.093	169.324.727
Tiền lương	4.391.179.000	5.550.933.000
Tiền ăn ca	273.848.000	184.574.500
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	796.726.076	623.691.834
Chi phí khấu hao	1.500.484.290	1.444.964.513
Thuế phí và lệ phí	24.588.539	40.182.501
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.964.543.560	2.451.499.457
Chi phí bằng tiền khác	2.470.570.096	9.292.279.296
Chi phí sản xuất tại xưởng	-	9.188.131.307
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	-	6.044.166.916
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	739.446
Tiền lương	-	2.202.150.794
Tiền ăn ca	-	216.970.730
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	-	237.706.898
Chi phí khấu hao	-	63.877.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	282.404.411
Chi phí bằng tiền khác	-	140.114.833
Chi phí sản xuất thuê ngoài	32.778.778.322	65.198.962.934
Chi phí gia công	11.196.880.190	24.632.943.473
Nguyên phụ liệu, vật liệu	21.581.898.132	40.566.019.461
TỔNG CỘNG	134.329.232.230	174.411.862.111

25. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: Đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng công ty Khánh Việt	Công ty mẹ	Bán hàng hoá Cung cấp dịch vụ	235.333.761 2.199.655.123	295.446.856 3.844.971.760
Công ty TNHH MTV ĐT&KD Bất động sản Khatoco	Công ty con của TCT Khánh Việt	Bán hàng hoá	-	-
Công ty CP In Bao Bì Khatoco	Công ty liên kết của TCT Khánh Việt	Bán hàng hoá	237.685.000	-
Công ty CP Bao Bì Tân Khánh An	Công ty con của TCT Khánh Việt	Bán hàng hoá	-	-
Công ty CP Đông Á	Công ty liên kết của TCT Khánh Việt	Bán hàng hoá Cung cấp dịch vụ	- -	- -

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Ứng trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)

Tổng công ty Khánh Việt	Công ty mẹ	Mua hàng hoá	-	45.572.455.128
			-	45.572.455.128

Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 11.1)

Công ty CP In Bao Bì Khatoco	Công ty liên kết của TCT Khánh Việt	Bán hàng hoá	-	73.161.900
Công ty Thuốc Lá Nguyên Liệu Khatoco – CN TCT Khánh Việt	Công ty con của TCT Khánh Việt	Bán hàng hoá	-	15.973.200
			-	92.105.100

Phải trả người bán (Thuyết minh số 11.2)

Tổng công ty Khánh Việt	Công ty mẹ	Mua hàng hoá	48.815.671.634	-
Công ty CP Du lịch Long Phú	Công ty con của TCT Khánh Việt	Mua hàng hoá	-	-
Công ty Cổ phần Đông á	Công ty liên kết của TCT Khánh Việt	Mua hàng hoá	22.550.400	31.482.000
Công ty CP Bao Bì Tân Khánh An	Công ty con của TCT Khánh Việt	Mua hàng hoá	81.297.445	29.744.976
			48.919.519.479	61.226.976

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh số 12)

Tổng công ty Khánh Việt	Công ty mẹ	Lợi nhuận phải trả	-	38.509.241.586
-------------------------	------------	--------------------	---	-----------------------

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau :

Thuế suất thuế TNDN đối với Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế áp dụng cho năm 2026 và 2025.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.518.498.590	18.117.506.127
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) trong những năm trước	-	646.624.131
TỔNG CỘNG	16.518.498.590	18.764.130.258

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế.

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.201.371.359	89.670.994.471
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Các khoản điều chỉnh tăng	391.121.591	916.536.163
Các khoản phạt hành chính, lãi trả chậm	1.041.048	459.549.883
Chi phí hỗ trợ phòng chống thuốc lá lậu	171.756.000	265.500.000
Chi phí khấu hao xe dưới 9 chỗ phần vượt trên 1,6 tỷ đồng	19.871.111	39.742.222
Chi phí không có hoá đơn và hóa đơn không hợp lệ	198.453.432	151.744.058
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm trước	-	-
Chi phí khác	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm trước	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm nay	-	-
Chi phí khác	-	-
Lợi nhuận thuần điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	82.592.492.950	90.587.530.634
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	82.592.492.950	90.587.530.634
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm	16.518.498.590	18.117.506.127
Thuế TNDN phải trả đầu năm	12.589.595.633	14.851.837.266
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước		646.624.131
Thuế TNDN đã trả trong năm	(19.789.595.633)	(23.998.461.397)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	9.318.498.590	9.617.506.127

27. Các khoản nằm ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngoại tệ các loại:		
+ USD	1.250.087,76	911.278,63
+ EUR	984,28	984,28
b) Nợ khó đòi đã xử lý	522.798.777	522.798.777
c) Hàng hóa nhận bán ký gửi	295.055.533	10.485.691

28. Sự kiện khác

Căn cứ đoạn 22, 23, 24 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) – "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót";

Căn cứ kết quả rà soát đối soát số liệu kế toán phục vụ lập Báo cáo tài chính Quý 2/2026 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2026.

a) Nội dung và nguyên nhân sai sót

Trong quá trình tổng hợp số liệu 6 tháng đầu năm 2026, Kế toán đã phát hiện sai sót trong khâu tổng hợp số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2026, cụ thể:

Khi tổng hợp chỉ tiêu Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02), ngoài phần số liệu thực tế đối ứng với TK 1311, kế toán đã tổng hợp trùng thêm khoản kết chuyển từ chi nhánh chuyển về qua TK 1368 với số tiền là 235.204.779 VNĐ, trong đó bao gồm:

- TK 52121A – Hàng hóa bị trả lại: 344.722 VNĐ
- TK 52122A – Thành phẩm 234.860.057 VNĐ

b) Ảnh hưởng của điều chỉnh

Việc tổng hợp trùng nêu trên dẫn đến:

- Chỉ tiêu *Doanh thu bán hàng và CCDV (Mã 01)* tại BCTC Q1/2026 tăng: 235.204.779 VNĐ.
- Chỉ tiêu *Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)* tại BCTC Q1/2026 tăng: 235.204.779 VNĐ.

Số liệu chi tiết được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2026 dưới đây:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/Lũy kế 3 tháng đầu năm 2026		
			Số liệu đã báo cáo Q1/2026	Số liệu đã điều chỉnh lại	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	18	1.840.510.181.722	1.840.274.976.943	-235.204.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	1.887.899.085	1.652.694.306	-235.204.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	18	1.838.622.282.637	1.838.622.282.637	-

Chênh lệch tăng đồng thời ở cả 2 chỉ tiêu nêu trên nên Doanh thu thuần (Mã số 10 = Mã 01 - Mã 02), Lợi nhuận trước thuế, Lợi nhuận sau thuế và Chi phí thuế TNDN của Quý 1/2026 hoàn toàn không bị ảnh hưởng.

c) Phương án điều chỉnh và trình bày

Căn cứ đoạn 22, 23, 24 VAS 29, Kế toán trình bày lại theo số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2026 như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	18	1.840.274.976.943	1.977.005.135.114	1.840.274.976.943	1.977.005.135.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	1.652.694.306	138.583.470	1.652.694.306	138.583.470
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	18	1.838.622.282.637	1.976.866.551.644	1.838.622.282.637	1.976.866.551.644
4. Giá vốn hàng bán	11	19	1.745.255.056.099	1.879.276.731.550	1.745.255.056.099	1.879.276.731.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		93.367.226.538	97.589.820.094	93.367.226.538	97.589.820.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	179.498.235	309.019.207	179.498.235	309.019.207
7. Chi phí tài chính	23	22	521.736.838	199.516.109	521.736.838	199.516.109
8. Chi phí bán hàng	25	20	43.256.450.543	38.432.938.476	43.256.450.543	38.432.938.476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	5.963.600.719	6.073.024.092	5.963.600.719	6.073.024.092
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.804.936.673	53.193.360.624	43.804.936.673	53.193.360.624
11. Thu nhập khác	31	23	188.911.968	1.216.465.085	188.911.968	1.216.465.085
12. Chi phí khác	32	23	3.766.546	511.152.930	3.766.546	511.152.930
13. Lợi nhuận khác	40	23	185.145.422	705.312.155	185.145.422	705.312.155
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.990.082.095	53.898.672.779	43.990.082.095	53.898.672.779
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	8.840.236.227	11.531.990.627	8.840.236.227	11.531.990.627
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.149.845.868	42.366.682.152	35.149.845.868	42.366.682.152

Người lập



Võ Đặng Tâm Ly

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hằng

Khánh Hoà, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Lê Thị Thu Nga